

Số: 489 / BC-SNN

Đồng Nai, ngày 11 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 525/QĐ-STC ngày 12/12/2017 của Sở Tài chính về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2018;

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT công khai số liệu và báo cáo thuyết minh tình hình thu – chi ngân sách Năm 2018 của các đơn vị trực thuộc Sở, cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí, lệ phí, thu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 :

Trong năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT có tổng số thu là 113.951,83 triệu đồng, đạt 50.38106,10% so với dự toán giao đầu năm và đạt 67,63% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số thu phí là 370,15 triệu đồng, đạt 76,89% so với dự toán giao đầu năm; số thu lệ phí là 16.207,49 đạt 95,91% so với dự toán giao; số thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 32.306,25 triệu đồng, đạt 83,51% so với dự toán giao và 103,85% so với cùng kỳ năm 2017; số thu khác là 65.067,92 triệu đồng, đạt 113,21% so với dự toán giao và 117,67% so với cùng kỳ năm 2017.

II. Chi từ hoạt động thu phí, lệ phí, thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thu khác:

- Trong năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện chi từ hoạt động thu phí, lệ phí, thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 52.016,31 triệu đồng, đạt 41,21 % so với dự toán giao và 70,93% so với cùng kỳ năm trước.

- Số nộp ngân sách Nhà nước là 4.653,26 triệu, đạt 70,56% so với dự toán giao và 71,38% so với cùng kỳ năm trước.

III. Chi ngân sách nhà nước năm 2018 :

Tình hình thực hiện chi ngân sách năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT cụ thể như sau:



+ *Kinh phí sự nghiệp Lâm nghiệp*: Trong năm 2018, tổng chi sự nghiệp Lâm nghiệp là 33.103,91 triệu đồng, đạt 89,87% so với dự toán giao đầu năm và 87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kinh phí tự chủ là 19.040,71 triệu đồng, đạt 90,07% so với dự toán giao và 97,49% so với cùng kỳ năm trước; kinh phí không tự chủ là 14.063,19 triệu đồng, đạt 89,67% so với dự toán giao và 76,89% so với cùng kỳ năm trước.

+ *Kinh phí sự nghiệp Nông nghiệp*: Tổng chi sự nghiệp Nông nghiệp: 82.316,85 triệu đồng. Trong đó, kinh phí thực hiện chế độ tự chủ là: 11.401,50 triệu đồng, đạt 99,74% so với dự toán giao và 54,62% so với cùng kỳ năm trước; kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ là 70.915,34 triệu đồng, đạt 81,42% so với dự toán giao và 90,60% so với cùng kỳ năm trước.

+ *Kinh phí quản lý nhà nước*: Trong năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện 42.399,89 triệu đồng, đạt 95,18% so với dự toán giao và 88,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kinh phí thực hiện chế độ tự chủ là 40.176,62 triệu đồng, đạt 96,17% so với dự toán giao và 176,31% so với cùng kỳ năm trước; kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ là 2.223,27 triệu đồng, đạt 94% so với dự toán giao.

+ *Kinh phí sự nghiệp Thủy lợi*: Trong năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện 15.796,08 triệu đồng (kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ), đạt 95,72% so với dự toán giao và 54,59% so với cùng kỳ năm trước.

+ *Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia*: Trong năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện 297,17 triệu đồng, đạt 91,72% so với dự toán giao.

+ *Chi kinh phí sự nghiệp đào tạo*: Trong năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện 40 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán giao.

(Đính kèm biểu đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách năm 2018)

Trên đây là báo cáo công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT./. *TT*

Nơi nhận:

- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Văn phòng Sở (công khai trên cổng thông tin điện tử);
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu :VT, KHTC. (01)



Trần Đình Minh

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và PTNT

Chương: 412

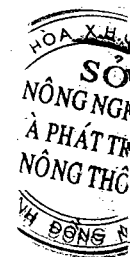
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018 ¹

(Kèm theo Báo cáo số 489/BC-SNN ngày 11 tháng 02 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, phí, lệ phí, HDSXKD-DV và thu khác	107.399.832.000	113.951.827.983	106.10	67.63
1.1	Lệ phí	16.898.000.000	16.207.495.367	95.91	49.00
-	Chi cục Thủy sản	28.000.000	32.690.130	116.80	52.00
-	Văn phòng Sở	70.000.000	37.673.237	54	
-	Chi cục Kiểm lâm	1.000.000.000	1.496.000.000	149.60	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	16.800.000.000	16.137.132.000	96.00	95.00
1.2	Phí	478.000.000	370.150.000	76.89	-
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	250.000.000	222.000.000	88.80	
-	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	228.000.000	148.150.000	64.98	
1.3	Thu từ hoạt động SXKD-DV	32.549.450.000	32.306.259.616	83.51	103.85
-	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	850.000.000	1.202.318.902	133.35	65.40
-	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT	4.715.520.000	3.619.770.314	77.00	134.00
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	25.010.450.000	27.186.760.000	108.70	107.00
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	1.973.480.000	297.410.400	15.00	109.00
1.4	Thu khác	57.474.382.000	65.067.923.000	113.21	117.67

-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	5.674.382.000	2.137.899.000	37.68	102.00
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	9.800.000.000	12.552.024.000	128.00	113.00
-	Quỹ phòng chống thiên tai	42.000.000.000	50.378.000.000	119.90	138.00
II	Tổng số chi từ nguồn thu được để lại, số nộp NSNN, số còn lại...	63.319.526.000	56.906.704.059	27.94	35.58
1	Chi từ nguồn thu được để lại	58.626.882.000	52.016.310.637	41.21	70.93
-	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	600.000.000	-	-	-
-	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT	4.715.350.000	3.441.491.637	73.00	134.00
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	20.311.150.000	20.164.380.000	99.28	120.57
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	772.000.000	1.000.000	5.00	
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	5.628.382.000	2.082.629.000	37.00	85.00
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	26.600.000.000	26.326.810.000	33.00	86.00
2	Số nộp NSNN	3.393.460.000	4.653.265.102	70.56	71.38
-	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT	34.000.000	35.655.735	104.87	130
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	939.860.000	2.100.000.000	8.25	116.46
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	102.296.000	59.282.080	58.00	110
-	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	45.600.000	29.630.000	64.98	
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	46.000.000	55.270.000	120.15	122.00
-	Chi cục Thủy sản	28.000.000	32.690.130	116.80	52.00
-	Văn phòng Sở	70.000.000	37.673.237	54.00	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.180.000.000	2.362.346.000	108.00	112.00
3	Số nộp cải cách tiền lương - NTTS	128.473.600	94.851.328	-	-
-	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	80.000.000	-	-	-
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	48.473.600	94851328		
4	Số còn lại	1.170.710.400	142.276.992	-	-

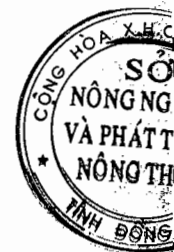


-	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	120.000.000	-	-	-
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	1.050.710.400	142.276.992		
II	Dự toán chi NSNN	205.880.674.109	173.953.903.026	93.84	50.66
1	Chi Quản lý nhà nước	44.148.101.469	42.399.892.964	95.18	88.16
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	41.775.601.469	40.176.623.602	96.17	176.31
-	Chi cục Trồng trọt và BVTV	2.080.000.000	2.079.000.000	99.97	
-	Chi cục Thủy lợi	1.470.000.000	1.309.334.265	89.07	480.38
-	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	2.520.000.000	2.328.471.423	92.40	
-	Quỹ phòng chống thiên tai	938.300.000	610.500.000	65.06	84.70
-	Chi cục Thủy sản	2.442.500.000	2.442.500.000	100.00	48.00
-	Văn phòng Sở	6.583.000.000	6.563.567.637	99.700	
-	Chi cục Phát triển nông thôn	3.003.601.469	2.585.912.850	86.09	
-	Chi cục Kiểm lâm	22.015.000.000	21.604.000.000	98.13	
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	723.200.000	653.337.427	90.34	92.16
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	2.372.500.000	2.223.269.362	94	-
-	Văn phòng Sở	650.000.000	500.769.362	77.00	
-	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	178.500.000	178.500.000	100.00	
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	7.000.000	7.000.000	100.00	100.0
-	Chi cục Phát triển nông thôn	120.000.000	119.690.000	99.74	
-	Chi cục Kiểm lâm	1.544.000.000	1.544.000.000	100.00	
2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	37.084.787.000	33.103.905.294	89.87	87
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.140.571.081	19.040.715.535	90.07	97.49
-	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	1.023.571.081	706.481.509	70.05	42.43
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	6.385.000.000	5.898.410.026	92.00	100.00



7

-	Ban Quản lý rừng phòng hộ 600	3.660.000.000	3.283.000.000	89.70	101.92
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	10.072.000.000	9.152.824.000	90.87	103.05
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	15.944.215.919	14.063.189.759	89.67	76.89
-	Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa	1.044.565.773	988.488.185	87.32	76.25
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc	4.281.990.000	4.275.520.000	99.85	113.01
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành	1.008.731.146	996.972.574	99.00	100.00
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ 600	3.995.000.000	3.211.000.000	80.38	120.04
-	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	5.613.929.000	4.591.209.000	81.78	128.91
-	Văn phòng Sở	252.000.000	173.481.185	69.00	
-	Chi cục Kiểm lâm	9.951.000.000	9.571.000.000	96.18	
3	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	106.691.034.900	82.316.846.304	90.58	74.03
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.404.835.021	11.401.504.628	99.74	54.62
-	Trung tâm Khuyến nông	5.451.000.000	5.451.000.000	100.00	99.47
-	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT	1.038.835.021	1.038.504.628	99.00	68.00
-	Chi cục Trồng trọt & BVTV	4.034.000.000	4.031.000.000	99.95	
-	Chi cục Thủy sản	881.000.000	881.000.000	100.00	51.00
3.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	95.286.199.879	70.915.341.676	81.42	90.60
-	Trung tâm Khuyến nông	9.592.440.000	7.380.000.000	76.94	87.71
-	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT	24.947.468.979	17.100.482.495	69.00	515
-	Chi cục Trồng trọt & BVTV	9.074.000.000	4.017.000.000	74.74	
-	Ban Quản lý dự án Lifsap	1.631.000.000	1.544.000.000	94.67	99.90
-	Chi cục Thủy sản	10.747.052.000	9.263.593.800	86.00	50.00
-	Văn phòng Sở	6.258.333.900	5.705.643.440	91.00	
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	13.960.529.000	9.494.236.000	68.00	95.00



7

-	Chi cục Phát triển nông thôn	6.335.916.000	5.093.625.275	80.39	95.00
-	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	1.433.160.000	1.178.862.418	82.26	
-	Chi cục Kiểm lâm	1.687.000.000	1.686.000.000	99.94	
-	Quỹ phòng chống thiên tai	1.472.000.000	906.500.000	61.50	72.50
-	Văn phòng Điều phối CTNTM	8.147.300.000	7.545.398.248	92.61	72.09
4	Sự nghiệp Thủy lợi	17.592.750.740	15.796.088.464	95.72	54.59
-	Chi cục Thủy lợi	14.262.750.740	12.475.435.464	87.47	69.18
-	Văn phòng Sở	3.244.000.000	3.234.653.000	99.70	
-	Chi cục Thủy sản	86.000.000	86.000.000	100.00	40.00
5	Chi chương trình mục tiêu	324.000.000	297.170.000.00	91.72	-
-	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	324.000.000	297.170.000	91.72	
6	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	40.000.000	40.000.000	100	
-	Chi cục Kiểm lâm	40.000.000	40.000.000	100	



Đơn vị: CHI CỤC KIỂM LÂM

Chương: 412

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-CCKL ngày 31/01/2019 của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm Đồng Nai)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.000	1.496	149.60	
	Tiền thu từ vi phạm xử phạt hành chính	600	1.068	178	
	Tiền bán tang vật tịch thu	400	428	107	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.237	34.445	97.75	
1	Chi quản lý hành chính	23.559	23.148	98.26	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	22.015	21.604	98.13	
	Kinh phí Chi cho con người	16.403	16.072	97.98	
	Kinh phí Chi hoạt động	5.612	5.532	98.57	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.544	1.544	100.00	
1.2.1	KP Trang phục ngành	303	303	100.00	
1.2.2	KP Mạng lưới cộng tác viên	485	485	100.00	
1.2.3	KP chỉnh lý tài liệu lưu trữ giấy	387	387	100.00	
1.2.4	KP tổ chức kỷ niệm 45 năm ngày thành lập LLKL	121	121	100.00	
1.2.5	Trợ cấp tết	99	99	100.00	
1.2.6	Trợ cấp thôi việc cho Ông Nguyễn Đức Hợi	149	149	100.00	
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp	1.687	1.686	99.94	
2.1	Kinh phí không thường xuyên	1.687	1.686	99.94	
2.1.1	Thực hiện đề án giống lâm nghiệp	511	510	99.80	
2.1.2	Dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi	780	780	100.00	

					So sánh (%)	
2.1.3	Sửa chữa Chi cục Kiểm lâm		396	396	100.00	
3	Chi sự nghiệp lâm nghiệp		9.951	9.571	96.18	
3.1	Kinh phí không thường xuyên		9.951	9.571	96.18	
3.1.1	Phòng cháy chữa cháy rừng		436	436	100.00	
3.1.2	Quản lý Động vật hoang dã		346	346	100.00	
3.1.3	Diễn biến rừng và Đất LN		542	645	119.00	
3.1.4	Kiểm tra truy quét các CS CBLS		166	105	63.25	
3.1.5	Thanh tra Pháp chế		109	93	85.32	
3.1.6	KP Dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi		2.318	2.272	98.02	
3.1.7	Hoạt động của lực lượng Kiểm lâm xử phạt vi phạm hành chính		346	340	98.27	
3.1.8	Kiểm tra liên ngành (lâm sinh; sản xuất giống cây lâm nghiệp; sử dụng phát triển rừng		161	153	95.03	
3.1.9	Tập huấn công tác QLR bền vững		26	0	0.00	
3.1.10	KP thi điểm mô hình trồng rừng kinh doanh gỗ lớn giai đoạn 2016-2020		92	92	100.00	
3.1.11	Thi điểm trồng rừng thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020		25	25	100.00	
3.1.12	Hỗ trợ trồng cây phân tán+ Tết 19/5		474	457	96.41	
3.1.13	Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Đồng Nai		1.169	1.130	96.66	
3.1.14	Kiểm tra công tác Quản lý bảo vệ rừng		35	34	97.14	
3.1.15	Dự án phục hồi diện tích rừng bị ô nhiễm chất độc hóa học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		1.697	1.506	88.74	
3.1.16	Sửa chữa Chi cục Kiểm lâm		451	451	100.00	
3.1.17	Xây dựng Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ trợ sửa chữa cải tạo 05 phòng hiện hữu của Hạt Kiểm lâm huyện Vĩnh Cửu		443	443	100.00	
3.1.18	Xây dựng Hạt Kiểm lâm LH Trảng Bom-Thống Nhất		673	601	89.30	
3.1.19	Trợ cấp thôi việc Ông Trần Mai Anh		113	113	100.00	
3.1.20	Trợ cấp thôi việc Ông Phan Ngọc Thơm		161	161	100.00	
3.1.21	Trợ cấp thôi việc Ông Nguyễn Văn Sang		168	168	100.00	
4	Kinh phí sự nghiệp đào tạo		40	40	100.00	
4.1	Kinh phí không thường xuyên		40	40	100.00	
4.1.1	Hỗ trợ kinh phí sau đại học cho Ông Lê Việt Dũng		15	15	100.00	
4.1.2	Hỗ trợ kinh phí sau đại học cho Ông Vũ Anh Tú		15	15	100.00	

CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

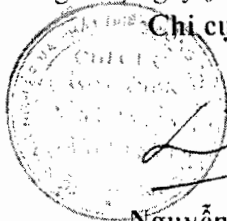
Ban hành kèm theo Công văn số 100/CCQLCL-TTC-HH ngày 11/10/2018

Số TT	Nội dung	Dự toán quý 2018	Thực hiện 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	228.000.000	177.780.000	77,97	
1	Số thu phí, lệ phí	228.000.000	148.150.000	64,98	
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	228.000.000	148.150.000	64,98	
a	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP	70.000.000	41.200.000	58,86	
b	Thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	100.000.000	84.520.000	84,52	
c	Thẩm định xác nhận nội dung quản cáo sản phẩm + TT 45	58.000.000	22.430.000	38,69	
2	Chi từ nguồn thu phí được giữ lại	0	0		
2.1	Chi sự nghiệp				
2.2	Chi quản lý nhà nước	0	0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí lệ phí nộp NSNN	45.600.000	29.630.000	64,98	
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí	45.600.000	29.630.000	64,98	
a	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP	14.000.000	8.240.000	58,86	
b	Thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	20.000.000	16.964.000	84,82	
c	Thẩm định xác nhận nội dung quản cáo sản phẩm	11.600.000	4.486.000	38,67	
II	Dự toán chi NSNN	4.455.660.000	3.983.003.841	89,39	
1	Chi quản lý nhà nước	2.698.500.000	2.506.971.423	92,90	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.520.000.000	2.328.471.423	92,40	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	178.500.000	178.500.000	100,00	
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp	1.433.160.000	1.178.862.418	82,26	

Số TT	Nội dung	Dự toán quý 2018	Ước thực hiện 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	434.000.000	446.079.712	98,26	
	Tập huấn, tuyên truyền, quảng bá sản	468.000.000	465.452.288	99,46	
	Kiểm tra theo Thông tư 45	324.160.000	121.392.418	37,45	
	Mua sắm công tác chuyên môn	15.000.000	14.638.000	97,59	
	Cộng tác viên	172.000.000	131.300.000	76,34	
3	Chỉ chương trình mục tiêu	324.000.000	297.170.000	91,72	
	Dự án 4: An toàn thực phẩm	324.000.000	297.170.000	91,72	

Đồng Nai, ngày 22 tháng / năm 2019

Chi cục Trưởng



Nguyễn Hữu Danh

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

DVT. Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm được phê duyệt	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.459.517.469	7.799.228.125	82	
1	Chi quản lý hành chính	3.123.601.469	2.705.602.850	86,62	95,6
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.003.601.469	2.585.912.850	86,09	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	120.000.000	119.690.000	99,74	
	<i>Trợ cấp tết</i>	<i>21.000.000</i>	<i>21.000.000</i>	<i>100,00</i>	
	<i>Trợ cấp thôi việc</i>	<i>99.000.000</i>	<i>98.690.000</i>	<i>99,69</i>	
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp	6.335.916.000	5.093.625.275	80,39	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.335.916.000	5.093.625.275	80,39	
	<i>Loại 280 - K 285</i>	<i>6.335.916.000</i>	<i>5.093.625.275</i>	<i>80,39</i>	<i>95</i>
2.1	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu phối hợp	623.196.000	346.560.105	55,61	71
2.2	Chương trình đào tạo nghề	158.221.000	155.230.961	98,11	166
2.3	KP hội chợ hội chợ xúc tiến thương mại	1.104.787.000	631.616.104	57,17	195
2.4	Kinh phí đào tạo, tập huấn QĐ 58/2014/QĐ-UBND	578.828.000	586.933.840	101,40	110
2.5	Kinh phí thực hiện Đề án Kinh tế trang trại (2595)	121.000.000	103.246.985	85,33	13
2.6	Kinh phí Đề án củng cố phát triển Hợp tác xã nông nghiệp (2696)	186.150.000	172.142.358	92,48	73,27
2.7	Chương trình mỗi xã phường một sản phẩm	250.900.000	277.203.037	110,48	

2.8	Xây dựng Đề án " Phát triển mỗi xã một sản phẩm trong XD NTM gắn với tái cơ cấu sản xuất NN trên địa bàn tỉnh ĐN giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030"	947.727.000	665.282.636	70,20	
2.9	Lập Quy hoạch phát triển NNNT tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2030 và tầm nhìn đến năm 2030	32.197.000	32.196.507	100,00	
2.10	Cải tạo, sửa chữa khu nhà làm việc	2.085.000.000	1.875.302.803	89,94	
2.11	Lập đề án đẩy mạnh cơ giới hóa, giảm tổn thất trong nông nghiệp	247.910.000	247.909.939	100,00	24

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

Kí, Thủ trưởng đơn vị
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Trần Hải Sơn

Đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc
Chương : 412

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

ĐVT. Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm (gồm cả số điều chỉnh)	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH				
1	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	25.010,45	27.186,76	108,70	107,00
-	Hoạt động sản xuất cây con	660,00	803,36	121,72	89,35
-	Khai thác rừng có vốn Nhà nước	780,00	145,63	18,67	12,02
-	Khai thác rừng vốn dân tự đầu tư	1.160,45	1.822,03	157,01	199,85
-	Hoạt động gửi ngân hàng	650,00	1.013,43	155,91	210,62
-	Hoạt động đầu tư cho vay vốn sản xuất	1.260,00	1.166,02	92,54	96,03
-	Khai thác rừng liên kết	11.000,00	12.894,60	117,22	118,61
-	Khai thác mỏ cao su liên kết và hộ dân	500,00	1.229,99	246,00	556,05
-	Hoạt động dịch vụ thi công rừng liên kết	9.000,00	7.926,05	88,07	82,89
-	Hoạt động khác		185,65		517,59
2	Chi từ nguồn thu được để lại	20.311,15	20.164,38	99,28	120,57
2.1	Chi hoạt động SXKD, dịch vụ	14.643,73	13.937,58	95,18	117,16
-	Chi phí chi hoạt động SXKD, dịch vụ	14.643,73	13.937,58	95,18	117,16
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý bộ máy	5.667,41	6.226,80	109,87	128,95
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.667,41	6.226,80	109,87	128,95
-	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số thuế nộp NSNN	939,86	2.100,00	8,25	116,46
3.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	939,86	2.100,00	223,44	116,46
3.2	Phí, lệ phí				
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.281,99	4.275,52	99,85	113,01
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.281,99	4.275,52	99,85	113,01
2.1	Kinh phí PCCR mùa khô 2017- 2018	2.168,96	2.168,96	100,00	108,61
-	Xử lý thực bì PCCR	1.136,58	1.136,58	100,00	110,07
-	Hội nghị	7,58	7,58	100,00	42,19
-	Diễn tập PCCR	12,00	12,00	100,00	120,01
-	Ký sổ cam kết PCCR	14,93	14,93	100,00	
-	Sửa chữa tài sản	39,82	39,82	100,00	
-	Mua sắm tài sản	85,83	85,83	100,00	48,62
-	Chi phí trực, tuần tra	699,50	699,50	100,00	112,21
-	Chi phí nhiên liệu	134,97	134,97	100,00	104,13
-	Chi phí khác	37,76	37,76	100,00	222,38
2.2	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	1.088,00	1.081,91	99,44	132,08
-	Hội nghị tuyên truyền	53,00	52,92	99,85	122,50
-	Lập hồ sơ quản lý đất đai, tài nguyên rừng	66,17	66,15	99,98	84,48
-	Chi phí trực, tuần tra kiểm soát	198,22	185,31	93,49	93,13
-	Chi phí nhiên liệu tuần tra	119,62	126,05	105,38	108,69
-	Chi phí tuần tra truy quét QLBR	24,00	24,00	100,00	98,89

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm (gồm cả số điều chỉnh)	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2018	Cùng kỳ năm trước
-	Hỗ trợ tổ trưởng LNCD tham gia QLBNR	75,00	75,00	100,00	125,00
-	Mua sắm tài sản	45,00	45,87	101,93	
-	Sửa chữa tài sản (nhà làm việc)	282,00	282,00	100,00	94,51
-	Đóng mốc ranh giới tiểu khu	225,00	224,61	99,83	-
2.3	Kinh phí khoán bảo vệ rừng	1.025,03	1.024,65	99,96	105,96
-	Giao khoán bảo vệ rừng	955,64	955,36	99,97	105,93
-	Lập hồ sơ giao khoán	2,50	2,49	99,60	123,82
-	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu	66,89	66,80	99,86	105,81

Ngày 21 tháng 01 năm 2019 *l*

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đình Long

Đơn vị: **Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Đồng Nai**

Chương:

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
	Thu Quỹ Phòng, chống thiên tai	42.000	50.378	119,9	138
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý nhà nước				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	938,3	610,5	65,06	84,70
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi sự nghiệp Nông nghiệp				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.472	906.5	61.5	72.5
6.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>				
6.2	Chi Chương trình mục tiêu				
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>				

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Đính kèm báo cáo số: 35 /BC-TTN ngày 31/01/2019)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm được sử dụng	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Dự toán thu - chi HDSXKD, DV				
1	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	4.715.520.000	3.619.770.314	77%	134%
1.1	Lắp đặt đồng hồ nước	1.234.240.000	592.538.886	48%	95%
1.2	Cung cấp nước sinh hoạt	3.481.280.000	3.027.231.428	87%	145%
2	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	4.715.350.000	3.441.491.637	73%	134%
3	Số nộp NSNN	34.000	35.655.735	104870%	130%
	20% Thuế TNĐN	34.000	35.655.735	104870%	130%
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	25.986.304.000	18.138.987.123	70%	375%
1	Chi sự nghiệp nông nghiệp	25.986.304.000	18.138.987.123	70%	375%
1.1	Hỗ trợ kinh phí hoạt động	1.022.835.021	1.022.835.021	100%	68%
1.2	Kinh phí tăng lương theo ND 72/2018/ND-CP	16.000.000	15.669.607	98%	819%
1.3	Kinh phí không tự chi hoạt động chuyên môn	24.947.468.979	17.100.482.495	69%	515%

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



Trần Ngọc Anh


ĐANH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm + bổ sung	Dự toán được duyet	Ước thực hiện 2018	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu phí, lệ phí	250	250	222		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.188	13.637	10.127		
1	Chi quản lý hành chính (kinh phí tự chủ)	2.080	2.080	2.079		
	Chi con người	1.432	1.432	1.431	99,93	
	Chi hoạt động	648	648	648	100,00	
2	Chi hoạt động kinh tế (sự nghiệp nông nghiệp)	13.108	11.557	8.048		
2,1	Kinh phí tự chủ (kinh phí thường xuyên)	4.034	4.034	4.031		
	Chi con người	2.844	2.844	2.841	99,89	
	Chi hoạt động	1.190	1.190	1.190	100,00	
2,2	Kinh phí không tự chủ (kinh phí không thường xuyên)	9.074	7.523	4.017		
	Kinh phí mạng lưới cộng tác viên	1.985	1.985	1.985	100,00	
	Kinh phí thực hiện các chương trình trồng trọt và bảo vệ thực vật	1.238	1.165	994	85,32	
	Kinh phí kiểm tra các cơ sở theo TT 45	121	109,9	30	27,30	
	Xây dựng bản đồ cây trồng chủ lực trên GIS	1.744	1.509	710	47,05	
	Công tác ATTP	959	727,5	491	67,49	
	Đề án giống 3590	244	37,0	37		
	Thanh tra chuyên ngành	209	208,8	116	55,56	
	Kinh phí đào tạo tập huấn theo QĐ 58	77	77	66	85,71	
	Kế hoạch tái cơ cấu	318	317,9	215	67,63	
	Đề án phát triển vùng NN Tây Nam	891	891	630	70,71	
	Mua sắm MMTB	935	96	96	100,00	
	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc các trạm	353	353	318	90,08	
	Trợ cấp tết	46	46	46	100,00	
	Tổng cộng	15.438	13.887	10.349		

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT ĐỒNG NAI
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
CHƯƠNG 412

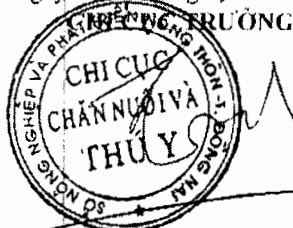
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

Dvt: 1000

đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2018	so sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm ngoái
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	26.600.000	28.689.156	1,08	0,93
1.1	Số thu phí, lệ phí	16.800.000	16.137.132	0,96	0,95
	Thu phí, lệ phí	16.800.000	16.137.132	0,96	95%
1.2	Thu sự nghiệp khác	9.800.000	12.552.024	1,28	1,13%
	Thu hoa hồng từ dịch vụ cung ứng vắc xin	800.000	1.200.000	1,50	0,95
	Thu dịch vụ	9.000.000	11.352.024	1,26	0,90
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp khác được để lại				
2.1	Chi từ nguồn thu phí và lệ phí, dịch vụ, thu khác	26.600.000	26.326.810	0,33%	0,86
	Chi thu phí	16.800.000	14.492.387	0,86	1,04
	Chi hoa hồng dự vắc xin	800.000	1.050.000	1,31	1,48
	Chi dịch vụ	9.000.000	10.784.423	1,20	1,36
2.2	Chi sự nghiệp				
	Kinh phí nhiệm vụ không tự chủ	13.960.529	9.494.236	0,68	0,95
	Công tác viên	2.404.860	2.404.860	1,00	1,07
	Chương trình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản 296	1.400.000	983.933	0,70	0,74
	Phòng chống dịch gia súc, gia cầm, phòng chống đại	6.325.219	5.012.691	0,79	0,80
	Quản lý chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi	758.934	378.986	0,50	0,86
	Thông tư 45	274.140	160.012	0,58	1,07
	Xử phạt hành chính	100.000	97.338	0,97	0,47
	Kinh phí thực hiện đề án thí điểm XD vùng ATDB đối với gà	1.202.536	456.413	0,38	
	Thẩm định 3 đề án	1.494.840	6.459	0,00	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.180.000	2.362.346	1,08	1,12%
3.1	Thu phí, lệ phí	1.680.000	1.644.745	0,98	0,96
3.2	Thu hoa hồng từ dịch vụ cung ứng vắc xin	50.000	150.000	3,00	0,82
3.3	Thu dịch vụ	450.000	567.601	1,26	0,90

Ngày 11 tháng 01 năm 2019



TRẦN VĂN QUANG

Đơn vị: Ban QLDA cạnh tranh ngành chăn nuôi và ATTP (LIFSAP) Đồng Nai
Chương: 412

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2018

(Đính kèm Báo cáo số 47/PPMT ngày 27 tháng 01 năm 2019 của Ban QLDA cạnh tranh ngành CN và ATTP Đồng Nai)
Đã kiểm tra, trên đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi sự nghiệp Lâm nghiệp				
2	Sự nghiệp Nông nghiệp	1.631	1.544	94,67	99,90
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1.631	1.544	94,67	99,90
-	Ban QLDA LIFSAP Đồng Nai	1.631	1.544	94,67	99,90

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hoài

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT ĐỒNG NAI
Ban Quản Lý Rừng Phòng Hộ 600
Chương: 412



DANH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

Đơn: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2018	So sánh(%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý nhà nước				
2	Chi sự nghiệp Nông nghiệp				
3	Chi sự nghiệp Lâm nghiệp	7.655	6.494	84,83	110,14
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.660	3.283	89,70	101,92
-	KP chi con người	2.538	2.338	92,12	102,72
-	KP chi hoạt động	1.050	945	90,00	100,00
-	KP tăng lương ND 72	72	0	0,00	0,00
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.995	3.211	80,38	120,04
-	KP PCCC	1.776	1.503	84,63	106,90
-	KP chi QL BVR	523	247	47,23	84,30
-	KP chi Khoán BVR	317	321	101,26	105,23
-	KP thuê xe ô tô	144	100	69,44	0,00
-	KP trồng và chăm sóc rừng	557	513	92,10	79,91
-	KP trồng dặm cây chết do nắng hạn	416	381	91,59	0,00
-	KP trợ cấp Tết	29	29	100,00	100,00
-	Kinh phí thôi việc ND 108	117	117	100,00	0,00
-	KP rà soát, đo đạc diện tích dự điều kiện cấp GCNQSDĐ	116	0	0,00	0,00
4	Chi sự nghiệp Thủy lợi				
5	Chi chương trình mục tiêu				

Ngày tháng năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: **CHI CỤC THỦY LỢI TỈNH ĐỒNG NAI**

Chương: **412**

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí lệ phí	0	0	0	0
1.1	Lệ phí	0	0	0	0
1.2	Phí	0	0	0	0
1	Số chi phí lệ phí	0	0	0	0
1.1	Lệ phí	0	0	0	0
1.2	Phí	0	0	0	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.432.750.740	15.354.769.729	88,08	79,20
1	Chi quản lý nhà nước	1.470.000.000	1.309.334.265	89,07	480,38
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.470.000.000	1.309.334.265	89,07	118,49
-	Chi cho con người	943.500.000	800.781.215	84,87	138,43
-	Chi hoạt động	526.500.000	508.553.050	96,59	96,59
2	Chi sự nghiệp thủy lợi	14.262.750.740	12.475.435.464	87,47	69,18
2.1	Kinh phí nghiệp vụ không thường xuyên	14.262.750.740	12.475.435.464	87,47	69,18
-	KP ban chỉ huy phòng chống thiên tai TKCN	1.039.000.000	726.545.305	69,93	99,76
-	KP thực hiện các chương trình, dự án	13.223.750.740	11.748.890.159	88,85	70,97
3	KP Dự án tiêu thoát lũ xã Bình Lộc TX Long Khánh	1.700.000.000	1.570.000.000	92,35	157,00

Người lập Biểu

Bùi Thị Nhân

Ngày tháng năm 2019

KT. CHI CỤC TRƯỞNG



Lưuân Trung Hiếu

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ 2018

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao	Dự toán đã sử dụng trong năm 2018	DT đã cam kết chi	DT Thực hiện trong thời gian chính lý QT	DT còn lại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)-(4)-(5)-(6)
I	KP Tự chủ	6.583.000.000	5.990.513.839	0	66.332.945	526.153.216
1	Chi con người	4.306.000.000	4.276.544.812		25.904.835	3.550.353
2	Chi hoạt động	2.277.000.000	1.713.969.027		40.428.110	522.602.863
II	KP Không tự chủ	10.434.333.900	9.572.006.290	492.126.250	125.290.372	244.910.988
1	QLNN	535.000.000	418.812.362		82.685.000	33.502.638
2	SN Nông nghiệp	6.258.333.900	5.691.014.426	492.126.250	14.629.014	60.564.210
3	SN Lâm nghiệp	252.000.000	145.504.827		27.976.358	78.518.815
4	SN Thủy lợi	3.244.000.000	3.234.653.000			9.347.000
5	Nguồn CCTL	145.000.000	82.021.675			62.978.325
TỔNG CỘNG		17.017.333.900	15.562.520.129	492.126.250	191.623.317	771.064.204

Thu nhập tăng thêm hàng tháng: 425.000.000 đ

Yêu Mạnh Lát

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Đính kèm báo cáo số: 58 BC-BQLRPHLT ngày 30/01/2019)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Dự toán thu - chi HDSXKD, DV				
1	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.973.480.000	297.410.400	15%	109%
	Tia thưa nuôi dưỡng rừng	1.800.000.000		0%	
	Nuôi trồng thủy sản	173.480.000	297.410.400	171%	109%
2	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	772.000.000	1.000.000	0%	
	Tia thưa nuôi dưỡng rừng	750.000.000	-	0%	
	Nuôi trồng thủy sản	22.000.000	1.000.000	5%	
3	Số nộp NSNN	102.296.000	59.282.080	58%	110%
	Tia thưa nuôi dưỡng rừng - 4% Thuế SDĐNN	72.000.000	-		
	Nuôi trồng thủy sản - 20% Thuế TNDN	30.296.000	59.282.080	196%	110%
4	Nộp 40% Cải cách tiền lương - NTTS	48.473.600	94.851.328		
5	Số còn lại	1.050.710.400	142.276.992		
	Bổ sung nguồn tái tạo rừng - Tia thưa	978.000.000	-		
	Trích lập các quỹ - NTTS	72.710.400	142.276.992		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.393.731.146	6.895.382.600	93%	100%
1	Chi sự nghiệp Lâm nghiệp	7.393.731.146	6.895.382.600	93%	100%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.385.000.000	5.898.410.026	92%	100%
	+ Chi cho con người	4.495.000.000	4.008.410.026	89%	103%
	+ Chi hoạt động	1.890.000.000	1.890.000.000	100%	92%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.008.731.146	996.972.574	99%	100%
	+ Kinh phí QL BVR 2018	595.000.000	587.407.598	99%	109%
	+ Kinh phí PCCCR 2017 - 2018	313.000.000	308.833.830	99%	100%
	+ Trợ cấp tết	48.000.000	48.000.000	100%	94%
	+ KP nghị định 108/2014/NĐ-CP	52.731.146	52.731.146	100%	55%

Long Thành, ngày 01 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: **CHI CỤC THỦY SẢN ĐỒNG NAI**

Chương: **412**

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Thực hiện cả năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí lệ phí	28.000.000	32.690.130	116.8	0.52
1.1	Lệ phí	0	0		0
1.2	Phí thủy sản	28.000.000	32.690.130	116.8	0.52
2	Số chi phí lệ phí	0	0		0
1.1	Lệ phí	0	0		0
1.2	Phí	0	0		0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	28.000.000	32.690.130	116.8	0.52
3.1	Lệ phí	0	0		0
3.2	Phí thủy sản	28.000.000	32.690.130	116.8	0.52
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.156.552.000	12.673.093.800	89.5	2
1	Chi quản lý nhà nước	2.442.500.000	2.442.500.000	100	0.48
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.442.500.000	2.442.500.000	100	0.48
2	Chi quản lý sự nghiệp	881.000.000	881.000.000	100	0.51
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	881.000.000	881.000.000	100	0.51
3	KP thực hiện NVCM không tự chủ	10.747.052.000	9.263.593.800	86	0.50
3.1	Kinh phí tự chủ không thường xuyên	100.000.000	100.000.000	100	1.17
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.647.052.000	9.163.593.800	86	1.17
4	KP PCLB + hạn hán	86.000.000	86.000.000	100	0.40

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập Biểu

CHI CỤC TRƯỞNG

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2018	So sánh %		Ghi chú
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước	
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.043.44	12.831.00	85.29	0.00	
1	Chi sự nghiệp nông nghiệp	15.043.44	12.831.00	85.29		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.451.00	5.451.00	100.00	99.47	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.592.44	7.380.00	76.94		
	Kinh phí mạng lưới cộng tác viên	2.122.00	2.122.00	100.00	106.74	
	Kinh phí lồng ghép thực hiện các chương trình, dự án	2.132.00	2.045.00	95.92	81.44	
	Kinh phí Dự án khuyến nông hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 555	4.525.44	2.589.00	57.21	62.64	
	Kinh phí trợ cấp tết nguyên đán 2018	44.00	44.00	100.00	100.00	
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch tổ chức sản xuất và phát sóng chương trình truyền hình " Cùng nông dân sản xuất an toàn năm 2018"	282.00	268.00	95.04		
	Kinh phí tăng lương theo Nghị định 47/2018/NĐ-CP	121.00				
	Kinh phí mua sắm TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	0.00				
	Kinh phí sửa chữa trạm Long Khánh	0.00				
	Xây dựng mới Trạm Trảng Bom	366.00	312.00	85.25		

Ngày tháng năm 2019

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo báo cáo số:/BC-BQL, ngày 31/01/2019)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	5.674.382	2.137.899	37.68	102.00
1.1	Lệ phí	0	0	0.00	0.00
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
1.2	Phí (Thu khác)	5.674.382	2.137.899	37.68	102.00
	Cung ứng DVMT rừng	981.996	700.000	71.28	125.00
	Kinh doanh du lịch sinh thái rừng	920.000	1.105.408	120.15	122.00
		3.752.386	242.800	6.47	100.00
	K.thác tia thừa rừng trồng, T.ly T.sản				
	Lãi tiền gửi N.hàng, thu khác	20.000	89.691	448.45	86.00
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	5.628.382	2.082.629	37.00	85.00
2.1	Chi sự nghiệp.....	5.628.382	2.082.629	37.00	85.00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường	5.628.382	2.082.629	37.00	85.00
b	xuyên				
2.2	Chi quản lý nhà nước	0	0	0.00	0.00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	46.000	55.270	120.15	122.00
3.1	Lệ phí	0	0	0.00	0.00
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
3.2	Phí (Thu khác)	46.000	55.270	120.15	122.00
	Cung ứng DVMT rừng	0	0		
	Kinh doanh du lịch sinh thái rừng	46.000	55.270	120.15	122.00
		0	0		
	K.thác tia thừa rừng trồng, T.ly T.sản				
	Lãi tiền gửi N.hàng, thu khác	0	0		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.685.929	13.744.033	87.62	100.00

1	Chi quan lý nhà nước	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	K.phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	K.phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp Lâm nghiệp	15.685.929	13.744.033	87.62	87.00
4.1	KP nhiệm vụ thường xuyên (TC)	10.072.000	9.152.824	90.87	103.055
-	Chi cho con người	7.202.000	6.282.824	87.24	99.75
-	Chi cho hoạt động	2.870.000	2.870.000	100.00	111.11
4.2	KP N.vụ không T.xuyên (Không TC)	5.613.929	4.591.209	81.78	128.917
-	KP PCCC rừng	2.407.869	1.686.869	70.06	143.84
-	KP QLBV rừng	1.264.000	1.045.485	82.71	80.91
-	KP khoán BV rừng theo VB-6811-UBT	55.000	40.106	72.92	109.97
-	KP mua xe ô tô chuyên dùng 07 chỗ	0	0	0	0
-	KP chỉnh lý hồ sơ lưu trữ	120.000	120.000	100.00	150.00
-	KP nuôi dưỡng rừng tự nhiên	1.139.560	1.124.229	98.65	129.42
-	KP lập HĐ theo NĐ-168/2016	271.000	252.394	93.13	0
-	KP trồng rừng sau khai thác rừng	0	0	0	0
-	KP cải tạo lại rừng	0	0	0	0
-	KP đầu tư xây dựng trạm BV rừng	0	0	0	0
-	KP đóng mố 03 loại rừng	0	0	0	0
-	KP tư vấn đầu tư xây dựng	0	0	0	0
-	KP C.sóc rừng trồng lại cây bị chết	43.000	42.436	98.69	123.65
-	KP thuê xe ô tô phục vụ công tác	180.000	146.240	81.24	0
-	KP trợ cấp tết Nguyên Đán	73.000	73.000	100.00	94.81
-	KP trợ cấp thôi việc Ô. Mai Ngọc Đạt	60.500	60.450	99.92	0
5	Chi sự nghiệp Thủy lợi	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	K.phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi Chương trình mục tiêu				
6.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
6.2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng CT-MT)				

Ngày 31 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Đơn vị: TRUNG TÂM LÂM NGHIỆP BIÊN HOÀ
Chương: 412

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Đính kèm báo cáo số: 25/BC-TTLNBH ngày 29/01/2019 Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước năm 2018)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm được sử dụng	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Dự toán thu - chi HĐSXKD, DV				
1	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	850.000.000	1.202.318.902		
	Sản xuất cây giống	600.000.000	918.130.000	153,02	93,33
	Thu khác	250.000.000	284.188.902	113,68	37,46
2	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	600.000.000	1.096.972.430		
	Sản xuất cây giống	500.000.000	1.044.959.480	208,99	93,45
	Thu khác	100.000.000	52.012.950	52,01	15,04
3	Số nộp NSNN	50.000.000			
	Sản xuất cây giống	20.000.000			
	Thu khác	30.000.000			
4	Nộp 40% Cải cách tiền lương - NTTS	80.000.000			
5	Số còn lại	120.000.000			
	Trích lập các quỹ - NTTS	120.000.000			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.068.136.854	1.694.969.694		
1	Chi sự nghiệp Lâm nghiệp	2.068.136.854	1.694.969.694		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.023.571.081	706.481.509		
	Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động	1.008.571.081	706.481.509	70,05	42,43
	KP tăng lương theo ND 72/2018/ND-CP	15.000.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.044.565.773	988.488.185		
	+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động của đơn vị	629.428.919	629.428.919	100,00	
	+ Kinh phí PCCCR 2017 - 2018	294.142.854	291.969.266	99,26	73,16
	+ Kinh phí QL BVR 2018	106.994.000	67.090.000	62,70	79,34
	+ Kinh phí trợ cấp tết	14.000.000			

Biên Hoà, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**KT. PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TP. HÀNH CHÍNH - TỔNG HỢP**



Bùi Thị Sơn

Đơn vị: Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới
Chương: 412

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Đính kèm Văn bản số: / VPĐP ngày tháng năm 2019 của Văn phòng Điều phối CT XD NTM)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Thực hiện năm 2018	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu phí, lệ phí, thu hoạt động sản xuất kinh doanh				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.877.500.000	8.205.735.675		
I	Chi quản lý nhà nước	730.200.000	660.337.427		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	723.200.000	653.337.427	90.34	92.16
	Chi cho con người	493.700.000	423.837.427		
	Chi cho hoạt động	229.500.000	229.500.000		
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	7.000.000	7.000.000	100	100
	Chi trợ cấp, phụ cấp khác	7.000.000	7.000.000		
2	Chi Sự nghiệp Nông nghiệp	8.147.300.000	7.545.398.248	92.61	72.09
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	8.147.300.000	7.545.398.248		
3	Chi sự nghiệp lâm nghiệp				
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
3.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
4	Chi sự nghiệp thủy lợi				
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
4.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

KT. Chánh Văn Phòng
Phó Chánh Văn Phòng

Lê Văn Gợi

PHIẾU TRÌNH HỒ SƠ

Kính gửi: Lãnh đạo Sở.

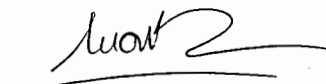
1. PHÂN GHI DÀNH CHO CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ CÔNG VIỆC:

Tóm tắt nội dung công việc: Công khai số liệu dự toán năm 2018

Hồ sơ, văn bản kèm theo: phụ biểu

Ý kiến đề xuất: Kính trình Lãnh đạo Sở xem xét!

Ngày 20 tháng 02 năm 2019
CV XỬ LÝ CÔNG VIỆC


Bùi Thủy Dương

Ngày 20 tháng 02 năm 2019
LÃNH ĐẠO PHÒNG



2. Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ PHỐI HỢP:



Ngày tháng năm 2019
CV PHỐI HỢP XỬ LÝ
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2019
LÃNH ĐẠO PHÒNG PHỐI HỢP
(ký, ghi rõ họ tên)

3. Ý KIẾN CỦA LÃNH ĐẠO SỞ :

Ngày tháng năm 2019

**Phụ biểu 10: DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TRỒNG CÂY
PHÂN TÁN VÀ TẾT TRỒNG CÂY 19/5**

(Kèm theo Văn bản số...../SNN-KHTC ngày.....tháng 01 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

1. Thực hiện tết trồng cây 19/5:

Stt	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí vật tư				62.000.000	
-	Cây dâu 2 năm tuổi (vận chuyển)	Cây	1.000	40.000	40.000.000	
-	Cây chông + dây buộc	Cây	3.000	3.000	9.000.000	
-	Cuốc, xẻng	Cái	20	50.000	1.000.000	
-	Phân vi sinh	Kg	1.000	12.000	12.000.000	1 Kg/gốc
2	Chi phí nhân công				12.100.000	
-	Thuê công treo cờ	Công	2	200.000	400.000	
-	Xuống cây và rải đèn hồ trồng	Công	4	200.000	800.000	Theo định mức 51 cây/công
-	Ui, san diện tích trồng cây	Ca	1	2.000.000	2.000.000	Theo giá thị trường
-	Thiết kế	Công	2	200.000	400.000	
-	Đào hố (40 x40 x40) cm				5.000.000	Thuê máy khoan theo giá thị trường
-	Bón phân	Công	4	200.000	800.000	
-	Sửa, vun gốc, cột cây ràng	Công	6	200.000	1.200.000	
-	Thuê xe và công tưới nước	xe	5	300.000	1.500.000	
3	Chi phí phục vụ buổi lễ				21.140.000	
-	Nước uống lave 330ml/chai	Thùng	16	90.000	1.440.000	
-	Nón	Cái	300	20.000	6.000.000	
-	Băng rôn hai bên sân khấu	cái	2	500.000	1.000.000	
-	Chi phí âm nhạc				3.000.000	
-	Thuê nhà vòm + âm thanh phục vụ ca nhạc	vòm	10	500.000	5.000.000	
-	Bàn đại biểu (sl: 10 cái có khăn bàn)	cái	10	130.000	1.300.000	
-	Ghế tựa (sl: 20 cái có bọc nơ)	cái	20	15.000	300.000	
-	Ghế nhựa (500 cái)	cái	500	5.000	2.500.000	
	Hoa tươi	hình	3	200.000	600.000	